

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC HÀ
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC HÀ, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Quế Anh

2. Ông Giàng Seo Hồng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022.

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị P, năm sinh 1994

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ để Tòa án liên hệ: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái - Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, năm sinh 1985

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị P và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn ngày 27/8/2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, anh T không chịu khó làm ăn, hay uống rượu say rồi về đánh chửi chị, mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay, chị P đã chuyển về sống với bố mẹ đẻ chị ở thôn C, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái cho đến nay, hiện chị và anh T đã sống ly thân,

không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T.

- Về nuôi con khi ly hôn: Chị Hoàng Thị P và anh Phạm Văn T có một con chung là cháu Phạm Mỹ L, sinh ngày 29/7/2018, hiện cháu L đang ở cùng chị P, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, cháu không được ai tặng cho tài sản gì. Nay cháu L còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, từ khi anh chị sống ly thân cháu L đang sống cùng chị, nên khi ly hôn chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị P làm ruộng nương, làm chè và chăn nuôi, thu nhập một tháng khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn; Đơn xin xác nhận; Giấy khai sinh cháu Phạm Mỹ L; Giấy chứng minh nhân dân chị P;

2. Đề nghị của bị đơn: Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của chị Hoàng Thị P về điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống giữa chị P và anh. Trong cuộc sống anh chị cũng có những mâu thuẫn và đã sống ly thân, nhưng mâu thuẫn của anh và chị P không lớn, có thể khắc phục được, chị P xin ly hôn anh không đồng ý. Anh đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dưỡng con chung.

- Về nuôi con khi ly hôn: Anh Phạm Văn T và chị Hoàng Thị P có một con chung là cháu Phạm Mỹ L, sinh ngày 29/7/2018, hiện cháu L đang ở cùng chị P, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, cháu không được ai tặng cho tài sản gì. Nếu chị P cứ nhất quyết xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Những tài liệu, chứng cứ bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của bị đơn là có căn cứ và hợp pháp: Bị đơn không có chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án.

3. Ý kiến của Viện kiểm sát:

3.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng khoản 15 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Hoàng Thị P được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Mỹ L, sinh ngày 29/7/2018 cho chị Hoàng Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo qui định của Pháp luật.

4.3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án các đương sự đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án. Tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị P và anh Phạm Văn T là hợp pháp. Sau khi về chung sống do anh chị không hòa hợp, bất đồng trong quan điểm sống nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cãi chửi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Xác minh tại địa phương nơi chị P và anh T đã từng cư trú và các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp thì: Quá trình chung sống, do không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống nên anh T và chị P đã xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị P và anh T đều xác nhận trong quá trình chung sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống chị Hoàng Thị P và anh Phạm Văn T có 01 con chung là cháu Phạm Mỹ L, sinh ngày 29/7/2018, hiện cháu L đang ở cùng chị P, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, cháu không được tặng cho tài sản gì. Sau khi ly hôn chị P và anh T đều có nguyện vọng được nuôi cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T và chị P không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Xác minh tại địa phương nơi chị P và anh T cư trú thì Hiện nay anh T làm nghề tự do, chị P làm ruộng nương, làm chè và chăn nuôi, thu nhập cùng loại như vậy ở địa phương khoảng 3.000.000 đến 5.000.000 đồng/01 tháng.

Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì cả anh T và chị P đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên xét thấy cháu L còn nhỏ, mới trên ba tuổi và từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay cháu L vẫn ở cùng chị P, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên và đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu thì cần giao cháu L cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P và anh T không yêu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Hoàng Thị P phải chịu: 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hoàng Thị P và anh Phạm Văn T.
2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu Phạm Mỹ L, sinh ngày 29/7/2018 cho chị Hoàng Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Hoàng Thị P phải chịu: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003941 ngày 23/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bắc Hà (2);
- CCTHADS huyện Bắc Hà;
- UBND xã C;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Nguyễn Thị Thu Hương